

G

Ga

Ga. Con gà : Nhà có con ga, nó vừa lên ổ (vào của trạng Quỳnh khấn thành-hoàng).

Ga. Do chữ Pháp « gare ». Trạm xe lửa.

Gá

Gá. 1. Tạm, ghé : *Đề gá vào ghé người ta, xày gá vào tương.* — 2. Gửi tạm : *Gá đồ vay tiền.*

Gá. Chứa cờ bạc để lấy hồ : *Gá xóc đĩa.*

VĂN-LIỆU. — Thứ nhất thả cá, thứ nhì gá bạc. — Gá bạc làm giàu, bắc cầu làm phúc (T-ng).

Gà

Gà. Súc vật thuộc về loài cầm. Một con vật trong lục-súc : *Gà sống, gà mái.*

Gà ác. Giống gà lông trắng, da đen. || **Gà chọi.** Gà nuôi để chọi nhau. || **Gà cổ.** Giống gà rừng nhỏ : *Gà cổ quay mỏ về rừng* (T-ng). || **Gà đồng.** Tức là con ếch. || **Gà gáy.** Gà sống kêu thành hồi lúc gần sáng : *Dậy từ lúc gà gáy.* || **Gà giò.** Thứ gà sống non, thường dùng để xem giò. || **Gà gô.** Tức là con đa-đa. || **Gà hoa.** Thứ gà sống tơ không thiếu. || **Gà hồ.** Giống gà ở tổng Đông-hồ. (Bắc-ninh). || **Gà kiến.** Giống gà nhỏ, lông đỏ như màu cánh kiến. || **Gà kim-tiền.** Thứ gà lông như lông công, chân thấp. Có nơi gọi là cầm-kê. || **Gà lôi.** Một thứ chim trĩ. || **Gà mái-ghe.** Gà mái non sắp chịu sống. || **Gà mờ.** Biết mập-mờ không rõ : *Nói gà mờ.* || **Gà nòi.** Thứ gà chọi thực giống tốt. || **Gà pha.** Thứ gà chọi lai giống. || **Gà ri.** Giống gà nhỏ, chân thấp, lông lốm đốm. || **Gà tồ.** Thứ gà to ngộc-nghech, ít lông. Cũng gọi là gà cồ.

VĂN-LIỆU. — *Gà mái gáy gở.* — *Gà sống nuôi con.* — *Gà tức nhau tiếng gáy.* — *Gà đẻ gà lại cục-tác.* — *Gà què ăn quần cối xay.* — *Gà người gầy, gà lá sáng.* — *Gà cùng chuồng đá lẫn nhau.* — *Vàng chũa nhà, gà mọc đuôi tôm.* — *Khách đến nhà, chẳng gà thì gỏi.* — *Chuồng phân nhà, chẳng đề*

gà người bới. — *Chóp dòng nhay-nháy, gà gáy thì mưa.* — *Gà gáy canh một hỏa lai, canh hai đạo-lặc.* — *Máu gà thì làm xương gà, Máu gà đem làm xương ta sao đành* (C-d).

Gà. Giải đặt ngoài tiền góp đánh tổ-tôm : *Gà cườc sắc, gà ú.*

Gà. Bảo giúp, làm giúp : *Gà nước cờ. Gà bài thi.*

Gả

Gả. Cho con gái mình làm vợ người.

Gả-bán. Nói chung về việc gả chồng cho con : *Con tôi đã gả-bán cho người ta rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Gả bán so kẻ gốc rạ.* — *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho.* — *Hoài con mà gả chồng xa, Trước là mất giò, sau là mất con.* — *Con tu gả bán cho người, Cờ ai nấy phát, chẳng chơi đâu là.* — *Điều-hầu may liệm cho tròn, Mai kia tao gả gà con cho mày.* — *Dây duyên sau lại gả về Thúc-lang* (K).

Gã

Gã. Người : *Gã kia đại nết chơi bời* (K).

Gạ

Gạ. Mơn-man tán-lĩnh để cầu lợi : *Gạ tiền, gạ gái.*

Gạ-gắm. Cũng nghĩa như « gạ ».

Gác

Gác. Sàn bắc cao để đồ vật : *Gác bếp.*

Gác. Đưa lên trên : *Gác củ lên sàn, gác bút lên giá, gác chân lên bưng. Mặt trời gác núi.*

VĂN-LIỆU. — *Ngựa nào gác được hai yên.* — *Gác kéo đầu kim.* — *Nền đình-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o).

Gác. Tầng nhà ở trên lằng dưới đất : *Nhà làm có gác.*

VĂN-LIỆU. — *Lầu son, gác tía.* — *Gác kinh, viện sách đôi nơi* (K). — *Gác thừa-trương thừe ngũ thu phong* (C-o).

Gác. Bỏ, không nghĩ đến : Việc dời gác bỏ ngoài tai.

Gác. Bờ chữ Pháp « garde ». Canh giữ : *Lính gác.*

Gạc

Gạc. 1. Sừng hươu nai. — 2. Hai đường thẳng vát chéo nhau : *Gạc chữ thập.*

Gạc. Quân rác trong bài chắn : *Bài nhiều gạc quá khó ù.*

Gạc. Xóa bỏ : *Gạc tên đi.*

Gạch

Gạch. Vạch một đường thẳng : *Gạch đỏ để đánh dấu.*

Gạch. Đất đóng khuôn rồi nung chín, dùng để xây, để lát : *Nhà gạch.*

Gạch bán-phương. Thứ gạch bằng nửa viên gạch Bát-tràng. || **Gạch Bát-tràng.** Thứ gạch vuông, dày, khuôn to, nung già, làm ở làng Bát-tràng : *Tiệc cúng gánh gạch Bát-tràng, Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.* || **Gạch bia sách.** Nói tắt là gạch bia. Thứ gạch hình giống bia sách ta, rộng hơn gạch bán-phương. || **Gạch chỉ.** Thứ gạch để xây tường. || **Gạch hòm sớ.** Thứ gạch cỡ, hình như cái hòm sớ, dùng để xây thành. || **Gạch khâu.** Thứ gạch để xây tường, dày hơn gạch chỉ. || **Gạch lá nem.** Gạch vuông, khuôn nhỏ, mỏng, da đỏ, dùng để lát. || **Gạch vồ.** Thứ gạch to và dày như cái đầu vồ.

VĂN-LIỆU. — *Công anh gánh gạch xây thành, Thành giữ cho nước, công anh mấy đồng (C-d).*

Gạch. Chất béo và vàng ở trong mai cua : *Cua gạch.*

Gai

Gai. Ngành nhọn mọc ở cây : *Gai bò-kếp, gai bưởi, gai hồng.* Nghĩa bóng : chướng ngại : *Ăn mặc nhỡ-những làm gai con mắt.*

Gai-góc. Khe-khắt, không tròn : *Tính người gai-góc.* || **Gai góc.** Trở ngại khó-khăn : *Đường đi gai-góc.* || **Gai ngành.** Chướng, bướng, hay sinh sự : *Bọn kỳ-dịch nhà quê hay gai ngành.*

VĂN-LIỆU. — *Trót lòng gây việc chông gai (K). — Đẻ chi gai mắt đứng ngồi cảm gan (L-V-T). — Mặc đời cua máy, cày đào, Gai kia ai vớt, quả nào ai vo. — Năm gai nếm mật, chuông nổi án-uru (Văn tế trần-vong tương-sĩ).*

Gai. Loài cây, vỏ dùng làm sợi.

Gai (áo). Áo đại-tang, đan bằng sợi gai to.

Gai (bánh). Thứ bánh làm bằng lá gai.

Gái

Gái. 1. Người thuộc về giống cái, đối với trai : *Sinh được một trai, hai gái.*

VĂN-LIỆU. — *Dâu hiền nên gái, rề hiền nên trai. — Gái mà chi, trai mà chi, Sinh ra có gái, có nghĩ là hơn. — Gái*

thi giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa. — Số có có vợ, có chồng, Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai. — Gái có công, chồng chẳng phụ. — Gái tham tài, trai tham sắc. — Gái đi già mồm. — Gái chính-chuyên chẳng lấy hai chồng. — Gái lỡ thì gặp quan tri góa vợ. — Gái một con, trông mòn con mắt. — Gái có con như bò-hòn có rế. — Gái có chồng như rồng có vây. — Gái có chồng như gông đeo cổ. — Gái không chồng như thuyền không lái. — Gái chưa chồng hay đi chợ, Trai chưa vợ hay đứng đường. — Thế-gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dè béo, gái vừa đương tơ. — Gái lơ mà đã ngửa nghề sớm sao (K). — Trai tài, gái sắc, xuân đương vừa thi (K). — Gái thương chồng đang đóng buổi chợ, Trai thương vợ nắng quai chiều hôm (T-ng).

II. Tiếng người đàn-bà tự xưng : *Lấy chồng lần nữa, gái này xin thôi (thơ Yên-đồ).*

III. Đàn-bà chưa có chồng : *Người đã đứng tuổi mà hầy còn con gái.*

IV. Nói người con gái hầy còn trinh : *Người kia chưa mất con gái.*

Gài

Gài. Dắt vào, mắc vào : *Gài bút lên mái tóc. Tô-tôm ăn gài khàn.* Nghĩa bóng : nói chêm vào : *Gài thêm câu chuyện.*

Gãi

Gãi. 1. Lấy móng tay cào nhẹ-nhẹ trên mặt da : *Gãi chỗ ngứa. — 2. Đưa móng tay qua trên dây đàn : Gãi dây đàn.*

VĂN-LIỆU. — *Gãi đầu gãi tai. — Gãi vào chỗ ngứa. — Gãi như gãi ghẻ.*

Gan

Gan. Một bộ-phần trong ngũ-tạng : *Buồng gan.* Nghĩa bóng : bạo dạn : *Dạn dầy cho biết gan liền tướng-quân (K).*

Gan gà. Màu như màu gan gà : *Đất gan gà.* || **Gan góc.** Li ra không sợ : *Thằng bé gan góc dọa không được.*

VĂN-LIỆU. — *Gan vàng, dạ sắt. — Gan già ma mọi. — Gan bằng gan cóc tía. — Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn. — Bống có gan bống, bớp có gan bớp. — Đá vẫn trơ gan cùng tuế-nguyệt (thơ cổ). — Dầu rằng đá cũng nát gan lạ người (K). — Như nung gan sắt, như bào lòng son (K). — Kiên-trinh chẳng phải gan vừa (K). — Gan chẳng đá khôn đường khá chuyễn (C-o). — Để đem gan óc đến nghĩ trời mây (K).*

Gan. Phần chũng ở giữa bàn tay, bàn chân : *Gan bàn tay, gan bàn chân.*

Gán

Gán. 1. Thế vào : *Đem nhà để gán nợ. — 2. Chia việc : Công việc trong làng, đã gán đầu vào đây rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Gán vợ, đợ con. — Chẳng thương mà gán nợ-nàn trắng hoa (Ph-Tr). — Ép tình mới gán cho người thờ-quan (K).*

Gàn

Gàn. Ương dở : *Người này có linh gàn.*

VĂN-LIỆU. — *Mở miệng nói ra gàn bát sách (thơ cổ).*

Gàn. Gạt đi, ngăn đi, không cho làm : *Chưa làm đã có người gàn.*

Gàn-quái. Ngăn-trở : *Việc nhân-duyên của người ta, không nên gàn-quái.*

Gạn

Gạn. Lấy phần nổi hay phần trong ra : *Gạn nước vối, gạn vỏ đậu.* Nghĩa bóng : *hỏi đến cùng : Động lòng lại gạn đến lời riêng tây (K).*

Gạn-gùng. Cũng như nghĩa bóng tiếng gạn : *Gạn-gùng ngọn hỏi, ngành tra (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đừng chân gạn chút niềm tây gọi là (K).*

Gang

Gang. Khoảng đo từ đầu ngón tay cái giang thẳng đến đầu ngón tay giữa : *Tục ta thường lấy hai gang làm một thước.*

Gang-tắc. Chỉ dùng nghĩa bóng, ý nói gàn-gui : *Trong gang tấc lại gặp mười quan-san (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ngày dằng rút lại gang tay. — Ngày vui ngắn chẳng đầy gang (K). — Trên chín bề mặt trời gang tấc (C-o). — Kinh-thành mong-mỏi tấc gang (Nh-đ-m). — Đời người được mấy gang tay.*

Gang. Đo bằng gang tay : *Gang xem dài được bao nhiêu.*

Gang. Một thứ sắt mới nấu ra, còn lẫn chất than : *Chảo gang.*

Gang thép. Nghĩa bóng : *cứng-cỏi quả-quyết : Lời nói gang thép.*

VĂN-LIỆU. — *Miệng kẻ sang có gang có thép. — Tinh-thành một lăm sắt gang trăm rèn (H-T).*

Gang (dưa). Một loài dưa, da nhẵn, quả to gần bằng quả bầu.

VĂN-LIỆU. — *Giàu dưa gang, sang trái vải. — Bà chúa dưa gang, bà nàng nước lã (T-ng).*

Gàng

Gàng. Đờ dưng đờ quần tơ chỉ : *Gàng go, gàng chỉ.*

Gàng. Quần tơ chỉ vào cái gàng.

Ganh

Ganh. Đua chen đờ lấy phần hơn : *Ganh ăn, ganh chơi.*

Ganh đua. Cũng nghĩa như ganh : *Ngũ-lăng chàng trẻ ganh đua (Ti-bà hành).* || **Ganh-tị.** Ganh nhau có ý so kẻ hơn kém : *Ganh-tị nhau từng tí.*

VĂN-LIỆU. — *Sắc ganh Tây-tử, đức dành Chiêu-quân H-Chử).*

Gánh

Gánh. Một quây ở trên vai, đeo hai trọng-lượng bằng nhau : *Một gánh củi, một gánh hàng.*

Gánh hát. Một phường hát : *Gánh hát Nam-kỳ.*

VĂN-LIỆU. — *Giang-son một gánh giữa đồng (câu hát). — Một gánh kiên-khôn quây tếch ngàn (thơ hàn than). Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo (K). — Giữa đường đứt gánh tương-tư (K). — Cãi không gánh nặng, tát voi bể sâu (Nh-đ-m).*

Gánh. Quây vật gì ở trên vai bằng đòn gánh : *Đi gánh nước.* Nghĩa bóng : *cáng-đáng công việc nặng nề : Gánh việc đời.*

Gánh-gồng. Nói chung về sự gánh. || **Gánh vác.** Cũng như nghĩa bóng tiếng gánh : *Ba-thu gánh vác sơn-hà (Nam-sử diển-ca).*

VĂN-LIỆU. — *Gồng nặng, gánh nhẹ. — Gồng giỗ, gánh lễ. — Đội đến chợ, gánh cũng đến chợ. — Gánh vàng đi đờ sông Ngô. — Công anh gánh gạch xây thành, Thành giữ cho nước, công anh mảy đồng. — Con cò lặn-lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ-non. — Tham tiền tham bạc thì giàu, Chớ tham gánh nặng mà đau xương sườn. — Rủ nhau đi gánh nước thuyền, Quang đứt chĩnh vỡ, gánh liền xuống sông (C-đ).*

Gáo

Gáo. Đờ dưng hình tròn, có cán, để múc chất lỏng : *Gáo múc dầu.*

Gáo dừa. Gáo làm bằng sọ quả dừa.

VĂN-LIỆU. — *Gáo dài hơn chổi. — Lành làm gáo, vỡ làm môi. — Gáo vàng múc nước giếng tây. Khôn ngoan cho lắm, tở thầy người ta. — Một thuyền một bến chừa xong, Một gáo hai chĩnh, còn nong tay vào (C-đ).*

Gào

Gào. Kêu to : *Gào mãi chẳng thấy ai thưa.*

VĂN-LIỆU. — *Đi đáu mà chẳng lấy chồng, Người ta lấy hết chồng mông mà gào. — Gào rằng đứt hơi trời ơi, Xin ông thi bỏ cho tôi chút chồng. — Phép hay hú gió gào mưa (L-V-T).*

Gạo

Gạo. Thóc đã xay, giã rồi : *Gạo chiêm, gạo mùa.* Dùng rộng để gọi vật gì nhỏ : *Tép gạo. Gạo sen.*

Gạo ba-trăng. Thứ lúa cấy ba tuần trăng đã gặt được : *Nàng về già gạo ba-trăng, Đờ anh gánh nước Cao-bàng về ngâm.* || **Gạo cầm.** Thứ gạo nếp đen, tức là gạo trời-oi. **Gạo dẻo.** Tức là gạo mùa. || **Gạo dự.** Thứ gạo thơm. || **Gạo đờ.** Thứ gạo nếp non đem đồ lên. || **Gạo lương.** Gạo trong kho để phát lương cho quan lại. || **Gạo tám-xoan.** Thứ gạo nhỏ hột và trắng. || **Gạo tám-thơm.** Thứ gạo nhỏ hột và thơm.

VĂN-LIỆU. — *Hai thóc, một gạo. — Ra tay gạo xay ra cám. — Gạo đờ bốc chẳng đầy thưng. — Gạo da ngà, nhà gổ*

lim. — Gạo thời một tiền nười thưng. Mẹ con nhin dói bởi chưng không tiền. — Tiếc thay gạo dẻ trắng ngần, Thời nôi đồng điệu lại vắn than rơm. — Tiếc thay hột gạo tám-xoan, Thời nôi đồng-điệu lại chan nước cà (C-d).

Gạo (cây). Thù cây to cò gai, hoa đỏ, quả có bông: Hoa gạo, bông gạo.

VĂN-LIỆU. — Thân cò như hoa gạo trên cây, Thân lồi như đám cỏ may bên đường. — Lay trời cho gió rung cây, Hoa gạo rụng xuống, cỏ may xâu vào (C-d).

Gạt

Gạt. Dùng cái ống đưa sát ngang trên miệng đồ đồng, để bỏ phần thừa đi: *Gạt thùng thóc, gạt thùng gạo.* Nghĩa rộng: đẩy sang một bên: *Gạt bèo. Gạt cái màn cửa. Gạt câu chuyện đi.*

VĂN-LIỆU. — Trông vời giọt lệ phân tay (K). — Cúi đầu chàng những gạt thềm giọt tương (K). — Dứt lời nàng vời gạt đi (K).

Gạt. Lấy vật gì thế vào cho hết nợ.

Gạt. Đánh lừa: *Đi gạt, bị gạt, lừa gạt, lường gạt.*

Gạt-lường hay **lường gạt.** Lừa đảo: *Kẻ ấy hay đi gạt-lường người ta.*

Gau

Gau-gấu. Tiếng nhai vật gì giòn: *Nhai đường-phèn gau=gấu.*

Gàu

Gàu. Đồ dùng đan bằng tre để tát nước hay lấy nước.

Gàu dai. Thù gàu không có cán, buộc bốn dây, hai người tát. || **Gàu sông.** Thù gàu có cán dài, treo vào ba cái cọc, một người tát.

Gay

Gay. Vắn cái vòng dây để néo cái bơi-chèo vào cọc chèo cho chặt: *Gay bơi-chèo cho chặt.*

Gay-gắt. Gắt gỏng: *Ăn nói gay-gắt.* Nghĩa bóng: nói tiếng đàn nghe ra tằm-tức bắt-bình: *Càng gay-gắt điệu, càng lê-tái lòng (K).*

Gáy

Gáy. Phần sau cổ: *Sờ lên gáy.* Nghĩa rộng: dăng lưng quỳên sách: *Gáy sách.*

VĂN-LIỆU. — Một nhát đến tai, hai nhát đến gáy. — Cười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa. — Sợ rợn tóc gáy.

Gáy. Nói loài gà, loài chim vượn cò lên mà kêu dài tiếng: *Gà gáy.* Nghĩa bóng: nói kêu gọi ra: *Gáy ăn.*

VĂN-LIỆU. — Gà tức nhau tiếng gáy. — Tiếng gà nghe đã gáy soi mái tường (K). — Ý-nhi lại gáy trước nhà lưu-lo (Ch-ph).

Gáy (chim). Loài chim cu hay gáy.

Gáy (cá). Tức là cá chép: *Ăn gói cá gáy.*

VĂN-LIỆU. — Sớm ngày bầu-dục chầu chanh, Trưa gói cá gáy, tối canh cá chày. — Nước lên cho bẻ lòi trôi, Một bày cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng.

Gậy

Gậy. 1. Dùng móng tay hay vật gì hơi cứng mà gõ vào dây đàn cho thành tiếng: *Gậy đàn.* — 2. Dùng móng tay hay que, bới vật gì lên: *Gậy móng tay. Gậy rơm, gậy rạ.*

VĂN-LIỆU. — Đàn gậy tai trâu (T-ng).

Gãy

Gãy. 1. Đứt rời ra (nói về vật cứng và dài): *Cây gãy, cột gãy.* — 2. Nói về cái gì thẳng mà bẻ thành góc, thành nếp: *Gãy góc, gãy nếp. Mũi gãy, mặt gãy.*

Gãy-gợn. Nghĩa bóng: đứt-khoát, rành-mạch: *Câu văn gãy-gợn.*

VĂN-LIỆU. — Con gái mười bảy, bẻ gãy sừng bò. — Nửa trời sông chũng đập lhi gãy. — Nửa chừng xuân thoát gãy cành thiên-hương. — Thi đà trảm gãy; binh rơi bao giờ. — Bảy giờ trảm gãy binh rơi (K).

Gay

Gay. Xem « gọi ».

Găm

Găm. Đồ dùng bằng tre gỗ hay kim-khí, dùng để cắm: *Que găm, kim găm, dao găm.*

Găm. Cắm cái găm: *Găm kim vào cặp giấy.* Nghĩa rộng: giấu tiền vào mình trong khi đánh bạc: *Găm tiền vào lưng.*

Gấm

Gấm. Một loài cây ở trong rừng.

Gấm. Trỏ dáng người nhỏ-nhỏ, dẫu-dối: *Gấm người.* **Gấm-gấm.** Thường nói là « gấm-gấm ». Cũng nghĩa như « gấm ». || **Gấm-ghé.** Xem « ngấp-nghé ».

Gằm

Gằm. Cúi mặt, mắt nòm xuống: *Thẹn cúi gằm mặt xuống.*

Gằm-gằm. Cũng nghĩa như « gằm ».

Gặm

Gặm. Cắn mòn từng tí một: *Chuột gặm cửa. Chó gặm xương.*

Gắn

Gắn. Dùng chất dính, làm cho hai vật cắn chặt với nhau: *Gắn cái chén vỡ, gắn cái móng hổ.*

Gắn-bó. Nghĩa bóng: làm cho tình-nghĩa thân-nạt: *Một lời gắn-bó lắt-giao (K).*

VĂN-LIỆU. — Chút chi gắn-bó một hai (K).

Gản

Gản. Đồn lại, ngăn lại : *Chạy gần. Cười gần. Khóc gần. Sảy gần.*

Gãng

Gãng. Thù cây lăm gai, trồng làm hàng rào.

Gãng. Càng quá, già quá : *Dây nèo gãng quá. Mộng đong gãng quá.* Nghĩa bóng : không chịu nhường-nhịn nhau : *Hai bên gãng nhau.*

Gấng

Gấng. Cố sức : *Gấng công luyện trí.*

Gấng-gỏi. Cũng nghĩa như « gãng ». || **Gấng-gượng.** Miễn-cường : *Gấng-gượng mà làm cho xong việc.*

VẤN-LIỆU. — *Bảng vàng chàng hãy ra công gấng (L-V-T).* — *Gấng lòng báo đáp ơn dày (L-V-T).* — *Nghĩa này cố gấng đền bù mai sau (H-Ch).* — *Thương chồng nên phải gấng công, Nào ai xương sắt, da đồng chỉ dày (Việt-nam phong-sử).*

Gặng

Gặng. Hỏi đi hỏi lại cho kỹ được : *Hỏi gặng mãi mới chịu nói.*

Gấp

Gấp. Hai thanh tre, hai thanh nứa cặp chặt lấy cá lại mà nường : *Một gấp chả.*

Gấp. Dùng đũa hay hai thanh tre, nứa, cặp lấy vật gì mà nhắc lên : *Gấp đồ ăn. Gấp than.* Nghĩa bóng : gieo, bỏ vào : *Gấp lửa bỏ bàn tay.*

Gấp thắm. Rút số, rút tên xem ai trúng : *Mua họ gấp thắm.*

VẤN-LIỆU. — *Liệu cơm gấp mắt.* — *Muốn ăn thì gấp cho người.* — *Dặn vợ có cà đưng gấp mắt (thơ cò).*

Gặp

Gặp. Nói hai bên tới giáp nhau : *Hai chiếc tàu gặp nhau. Hai người gặp nhau.* Nghĩa rộng : vừa đến : *Gặp dịp, gặp may, gặp vận.*

Gặp-gỡ. Duyên may vừa tới : *Hai bên gặp-gỡ, một lời kết-giao.*

VẤN-LIỆU. — *Gặp sao, hay vậy.* — *Đi đêm lăm cô ngày gặp ma.* — *Buồn ngủ lại gặp chiếu manh, Đường đi đã tối, gặp anh cầm đèn.* — *Làm ruộng gặp năm đại-hạn, Buồn cạn gặp năm hồng-thủy.* — *Không hẹn mà gặp, không rắp mà nên.* — *May ra thì gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang kim chì.* — *Gặp nhau ăn một miếng trầu, Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào.* — *Thần này để lại mây lăm gặp tiên (K).*

Gắt

Gắt. Tức giận mà phát ra lời nói : *Người nóng tính hay gắt.* Nghĩa rộng : nói cái gì nóng quá, bắc quá : *Mặn gắt. Đổ gắt. Nặng gắt.*

Gắt-gong. Hay gắt : *Gắt-gông cả ngày.*

Gặt

Gặt. Cắt lúa chín : *Thợ gặt, mùa gặt.*

Gặt hái. Nói chung về việc gặt.

VẤN-LIỆU. — *Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt (T-ng).*

Gác

Gác. Loại cây leo có quả to, ruột đỏ, thường dùng để thồi lẩn với xôi : *Xôi gác.*

VẤN-LIỆU. — *Đỏ như gác (T-ng).*

Gấm

Gấm. Thù hàng dệt, có hoa, nhiều sắc : *Gấm lam, gấm thất-thể v. v.*

VẤN-LIỆU. — *Lòng gấm, miệng vóc.* — *Áo gấm đi đêm.* — *Gấm nàng Ban đã nhạt mùi thu-dung (C-o).* — *Như gấm thêm hoa (T-ng).*

Găm

Găm. Nổi tiếng kêu to của ác-thú : *Cọp găm. Beo găm.*

Găm. Cúi mặt xuống : *Găm mặt xuống.*

Găm. Xem « gậm ».

Găm-ghì. Thù chim bồ-câu, lông xanh, tiếng kêu gậm-ghì.

Gẫm

Gẫm. Xem « ngẫm ».

Gậm

Gậm. Khoảng trống ở dưới chỗ kê đồ đóng bằng tre, bằng gỗ : *Gậm giường, gậm chạn.*

Gậm trời. Khoảng dưới trời : *Khắp gậm trời, không ai như thế.*

VẤN-LIỆU. — *Chó chui gậm chạn (T-ng).*

Gán

Gán. 1. Dây ở đầu báp thịt để bó chặt lấy khớp xương : *Gán chân, gán mặt.* — 2. Nói về tay viết, vẽ, hay đánh đàn già-giận dần-dồi hơn người : *Chữ viết có gán. Đánh đàn có gán tay.* Nghĩa rộng : phần dài và hẹp, kết dần lại ở trong gỗ trong đá. Nghĩa bóng : cứng, bướng : *Nói gán. Cãi gán.*

VẤN-LIỆU. — *Gán mo, cò đất.* — *Khó chân gán mặt, đất tiền cũng mua (T-ng).*

Gần

Gần. 1. Liền giáp, không xa : *Đường gần. Đứng gần nhau.* — 2. Sắp-sửa : *Gần đến bữa ăn.* — 3. Thân-thiết : *Họ gần.*

Gần-gụi. Không xa : *Ở gần-gụi mà không hay đi lại với nhau.*

VĂN-LIỆU. — Gắn mực thì đen, gắn đèn thì rạng. — Gắn chùa gọi bụt bằng anh. — Chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng. — Bán anh em xa, mua láng giềng gần. — Gắn nhà giàu, đau răng ăn cơm. — Gắn kẻ trộm có khi ốm đòn. — Nhị vàng bông trắng lá xanh, Gắn bún mà chẳng hôi tanh mùi bún.

Gấp

Gấp. Gập lại, xếp nếp : Gấp giấy, gấp áo, gấp quyển sách.

Gấp-khúc. Nghĩa bóng : nói về gặp lúc không được hanh thông : Anh-hùng gặp cơn gấp-khúc.

Gấp. Vội, kíp : Gấp ngày không làm kịp.

Gấp. Tăng bội lên : Gấp đôi, gấp ba.

VĂN-LIỆU. — Trong gang tấc lại gấp mười quan-sơn (K).

Gập

Gập. Cũng nghĩa như « gấp ».

Gập-ghènh. Mấp-mô chỗ lên chỗ xuống, không bằng phẳng : Vó cáu khắp-ghènh, bánh xe gập-ghènh (K).

VĂN-LIỆU. — Dời chân bước thấp, bước cao, gập-ghènh (Ph-Tr). — Gập-ghènh hòn đá cheo-leo, Biết đâu quân-tử mà gieo mình vào (C-d).

Gật

Gật. Cúi đầu để chào, để gọi hay là tỏ ý ưng-thuận, thích ý : Nghe lời vừa ý gật đầu (K).

Gật-gà gật-gương. Đầu lắc-lư không để yên, tỏ bộ người say rượu. || **Gật-gù.** Đầu cúi xuống, ngẩng lên luôn, tỏ bộ đắc ý : Gật-gù tay đũa, tay chén (Yên-Đồ). Cũng nói là « gặt-gà gặt-gù ». || **Gật-gương.** Xem « gặt-gà gặt-gương ».

VĂN-LIỆU. — Tháng ba cũng ừ, tháng tư cũng gật (T-ng). — Thụp ngồi vái gật trước mồm bước ra (K). — Xem hoa vừa ý gật đầu (Nh-đ-m).

Gấu

Gấu-gấu. Tiếng chó sủa : Hễ thấy người vào cần gấu-gấu (Thơ cổ).

Gấu

Gấu. Loài thú dữ, mặt dùng làm thuốc : Hồn như gấu.

Gấu ăn trắng. Cái bóng đen ở mặt trắng, trong khi có nguyệt-thực, tục thường cho là con gấu ăn mặt trắng. || **Gấu chó.** Loài gấu mõm như mõm chó. || **Gấu lợn.** Loài gấu mõm như mõm lợn. || **Gấu ngựa.** Loài gấu cao, hình như con ngựa.

VĂN-LIỆU. — Ăn thơm như gấu (T-ng).

Gấu. Phần khâu gấp lại ở dưới quần, dưới áo : Gấu quần, gấu áo.

VĂN-LIỆU. — Nhác trông gấu áo chân quần, Trương-lư mười phần, dễ bầy còn ba (C-d). — Giật gấu vá vai (T-ng).

Gấu (củ). Loài cỏ có củ, vỏ đen, người ta thường luộc ăn. Tên chữ là hương-phụ.

Gầu

Gầu. Da mùn ở trên đầu : Gội đầu bằng bồ-kết cho sạch gầu.

Gấu

Gấu. Nói góp vào : Gấu chuyện.

Gậy

Gậy. Gọi lên, nhóm lên : Gậy sự, gậy vốn, gậy giống, gậy lửa.

Gậy dựng. Vun bón, giúp đỡ cho thành : Gậy dựng cho con cái.

VĂN-LIỆU. — Trót lòng gậy việc chông gai (K). — Một tay gậy dựng cơ-đồ (K). — Can chi gậy việc cõi ngoài (Nh-đ-m). — Vì ai gậy dựng cho nên nổi này (Ch-ph). — Trộm nhớ thuở gậy hình tạo-hóa (C-o).

Gậy. Nói mùi thịt hay mỡ hơi-hơi khó chịu : Thịt cừu gậy quá khó ăn.

Gậy-gậy. Hơi « gậy ».

VĂN-LIỆU. — Béo ché gậy, gậy ché tanh (T-ng).

Gậy. Nhốt ở mình đũa trẻ mới đẻ.

Gậy

Gậy. Vợ : Đi cưới gậy.

Gậy. Nói người lúc mới bị cảm, trong mình thấy ghê ghê khó chịu : Gậy sốt.

Gậy-gậy (thường nói là « gậy-gậy »). Hơi gậy : Người gậy-gậy sốt.

Gậy

Gậy. Nói thân-thể ít thịt, ít mỡ. Trái với « béo ».

Gậy-còm. Gậy yếu. || **Gậy-gò.** Cũng như « gậy ». || **Gậy mòn.** Nói người hao sút đi.

VĂN-LIỆU. — Người gậy là thầy còm (T-ng). — Chó gậy hồ mặt người nuôi (T-ng). — Trai nuôi vợ đẻ gậy mòn, Gái nuôi chồng ốm, béo tròn cõi xay (C-d). — Thi ra mới biết béo gậy, Đến cơn cả gió, biết cây cứng mềm (C-d). — Cơm hằm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu, những lo mà gậy (C-d). — Rõ-ràng giấy trắng mực đen, Duyện ai phận này, chó ghen mà gậy (C-d). — Nét-buồn như cúc, điệu gậy như mai (K). — Cổ cao hơn thước, liễu gậy vài phân (K).

Gậy

Gậy. Đoạn tre hay gỗ dùng để chống, để đánh : Cha chết thì con chống gậy tre, Mẹ chết thì con chống gậy vông. Gậy của phu tuần.

Gậy tày. Gậy hai đầu bằng nhau : Gậy tày, tay thước.

VĂN-LIỆU. — Chọc gậy xuống nước (T-ng). — Gậy ông, đập lưng ông (T-ng). — Ăn mày cầm tinh bị gậy (T-ng). — Đàn-bà gậy vông, đàn-ông gậy tre (T-ng). — Gậy vông phá nhà gạch (T-ng).

Ghe

Ghe. Tức là cái thuyền.

Ghe. Một bộ-phận ở trong âm-hộ.

Ghe. Nhiều : *Ghe phen.*

Ghé

Ghé. 1. Tạt vào, dẽ vào : *Ghé thuyền vào bến. Ghé vào chơi nhà quen.* — 2. Kề vào, thêm vào : *Ghé tai nói thắm. Ghé vai gánh vác. Thuộc bấc ghé bờ.* — 3. Nghiêng về một bên : *Ghé nón, ghé mắt.*

Ghé-gầm. Phụ bụ vào : *Chỗ nào cũng ghé-gầm vào.*

VĂN-LIỆU. — *Ghé đầu chịu báng (T-ng).* — *Thuyền tình vira ghé tới nơi (K).* — *Dưới đèn ghé đến ân-cần hỏi-han (K).* — *Tường đông ghé mắt, ngày ngày hằng trông (K).*

Ghè

Ghè. Đập khe-khẽ một vật gì vào vật gì cứng dẽ cho mẻ dần đi : *Ghè miệng bát.* Nghĩa rộng : đánh : *Ghè cho một trận.*

Ghẻ

Ghẻ. I. Thứ bệnh ở ngoài da, có mụn và ngứa : *Ở bần hay sinh ghẻ.*

Ghẻ nước. Thứ ghẻ mọc mụn có nước. || **Ghẻ ruồi hay Ghẻ cóc.** Thứ ghẻ mọc mụn nhỏ và đen.

II. Cái bợn trong sợi tơ : *Gỡ ghẻ tơ.*

Ghẻ-lạnh. Nói người trong họ đối với nhau hững hờ nhạt-nhẽo : *Chị em ghẻ-lạnh nhau.*

Ghẽ

Ghẽ. Chia rời ra : *Chia ghẽ cho có thứ bậc.*

Ghẹ

Ghẹ. Bám, nhờ : *Ăn ghẹ. Đi ghẹ xe.*

Ghẹ. Xem « gà mái ghẹ ».

Ghém

Ghém. Tiếng gọi chung các thứ rau sống dùng dẽ ăn kèm với thịt, cá : *Đồ ăn ghém, dấm ghém, cà ghém.*

VĂN-LIỆU. — *Bao giờ rau diếp dựng nên cột đình, Gõ lim ăn ghém, thì mình lấy ta (C-d).*

Ghen

Ghen. Tức-tối vì thấy người ta hơn mình hay vì tình-ái : *Ghen ăn, ghen uống. Đàn-bà hay ghen.*

Ghen-tuông. Cũng nghĩa như « ghen » : *Ghen-tuông thì cũng người ta thường-tình (K).*

VĂN-LIỆU. — *Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng (C-d).* — *Vôi nào là vôi chẳng nong, Gái nào là gái có chồng chẳng ghen (C-d).* — *Ghen vợ ghen*

chồng, chẳng nong bằng ghen ăn (T-ng). — *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (K).* — *Tài tình chi lắm cho trời đất ghen (K).* — *Máu ghen đầu có lạ đời nhà ghen (K).*

Gheo

Gheo. Trêu cợt : *Gheo trẻ con, gheo gái.*

VĂN-LIỆU. — *Gheo nguyệt, trêu hoa (T-ng).* — *Ai lên cung-quảng gheo người Hằng-nga.* — *Chim chích mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mỡ, lay ông tôi chừa (C-d).* — *Gió đông thổi đã cợt đào, gheo mai (C-o).* — *Ấy ai thả lá doanh-câu gheo người (B-c).* — *Ca quyên gheo làm rơi nước mắt (Ch-ph).*

Ghép

Ghép. Giáp mảnh nọ với mảnh kia cho liền với nhau : *Ghép ván thuyền, ghép nan quạt.* Nghĩa bóng : *xếp cho thành đôi, thành bộ : Ghép thành vợ chồng, ghép cho đủ cỗ.*

Ghét

Ghét. Không ưa, trái với « yêu » : *Thương cho vợ, ghét cho chơi (T-ng).*

Ghét-giũa. Cũng nghĩa như « ghét ».

VĂN-LIỆU. — *Yêu nên tốt, ghét nên xấu (K).* — *Lắm kẻ yêu, hơn nhiều người ghét (T-ng).* — *Yêu ai, yêu cả đường đi; Ghét ai, ghét cả tông-chi họ-hàng (Ph-d).* — *Yêu nhau bấc-bãi dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chớ thay (C-d).* — *Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau dậu dầy khay chẳng màng (C-d).* — *Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau (K).*

Ghét. Chất bần bám ở da thịt : *Kỳ cho sạch ghét.*

Ghê

Ghê. 1. Động đến thần-kinh, sợ, gớm, rùng mình khó chịu : *Bị gió lạnh mà ghê mình; Ăn của chua ghê răng.* Nghĩa rộng : *tởm, sợ : Trông thấy bần mà ghê.* — 2. Quá lắm : *Dài ghê, lâu ghê.*

Ghê-ghê. Hơi ghê : *Trong mình thấy ghê-ghê rét.* || **Ghê-gớm.** Đáng kinh, đáng sợ lắm : *Thủ-đoạn ghê-gớm. Tai nạn ghê-gớm.*

VĂN-LIỆU. — *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê (K).* — *Đạo trời báo phục chín ghê (K).* — *Miệng hùm chớ sợ, vầy rông chớ ghê (Nh-d-m).*

Ghế

Ghế. Đồ dùng dẽ ngồi : *Ghế gỗ, ghế mây.*

Ghế bành-tượng. Thứ ghế làm như hình cái bành đẽ trên lưng voi : *Đi giầy cao đế, Ngồi ghế bành-tượng (T-ng).* ||

Ghế đầu. Thứ ghế mặt vuông, không có chỗ dựa. || **Ghế ngựa.** Thứ ghế có nhiều tấm, kê lên mẽ dẽ ngồi. || **Ghế tràng-kỷ.** Thứ ghế dài, ba mặt có thành dẽ dựa.

Ghế. Dùng đũa cả đảo nồi cơm sắp chín : *Ghế cơm.*

Ghế cơm nguội. Đồ cơm nguội vào nồi cơm sắp chín mà trộn lẫn lên.

Ghêch

Ghêch. Gác một đầu cao lên : *Ghêch lăm ván lên tường.*

Ghênh

Ghênh. Vững sâu, có nước xoáy mạnh : *Ghênh Ba-triệu* (ở khúc sông Hồng-hà thuộc huyện Tam-nông).

VĂN-LIỆU. — *Sa cơ nên phải lụy cơ, Thuyền buôn lữ chuyển lừng-lơ đầu ghênh* (C-d). — *Í ôi ta cố sức lên ghênh, Em ra đừng mủi cho anh chịu sào* (C-d). — *Dịp cầu nhỏ, cuối ghênh bắc ngang* (K). — *Quản chi lên thác, xuống ghênh* (K).

Ghênh

Ghênh (tiếng đánh cờ). Đưa quân sĩ, quân tượng lên : *Ghênh sĩ, ghênh tượng.*

Ghi

Ghi. 1. Nhỏ : *Ghi lòng, tạc dạ.* — 2. Đánh dấu cho khỏi quên : *Ghi vào quyển sổ.*

Ghi chép. Biên chép lại.

Ghi

Ghi. Riết chặt lại : *Nắm ghi ấy. Trói ghi lại.*

Ghim

Ghim. Thứ đánh nhỏ dùng để gài giấy.

Ghim. Dùng ghim mà gài lại : *Ghim mấy tờ giấy làm một.*

Ghín

Ghín. Cần thận.

Go

Go. Một cơ-quan trong khung dệt, để luồn sợi dọc : *Đan go, thăm go.*

Go. Một cơ-quan ở trong mang cá, hình như bàn go, để cho cá thở.

Gò

Gò. Đống đất to nổi cao lên : *Cánh đồng này có nhiều gò.*

Gò đống. Nói chung về gò và đống : *Ngõn ngang gò đống kéo lên* (K). || **Gò má.** Chỗ hai bên má nổi lên, tức là lưỡng-quyền : *Người đàn-bà này gò má cao.*

VĂN-LIỆU. — *Gò vớ núi cũng kể là loài cao, Bề vớ ao cũng kể loài trũng* (T-ng). — *Trăng mờ còn tỏ hơn sao, Núi tuy rằng lở còn cao hơn gò* (C-d). — *Sinh đời Kiệt Trụ sướng sao, Gò gò nem béo, có ao rượy đầy* (C-d).

Gò. 1. Cọ lại, kéo lại : *Gò cương ngựa.* — 2. Uốn thành hình tròn : *Gò cái ống máng.* Nghĩa bóng : *gọt dũa mất nhiều công phu* : *Câu ván gò từng chữ.*

Gò-gắm. Chịu khó, mất nhiều công phu khó nhọc : *Gò-gắm làm quyền sách.*

Gỗ

Gỗ. 1. Lấy ngón tay hay dùi đập vào vật gì cho ra tiếng kêu liền nhau : *Gỗ mõ, gõ díp, gõ cửa.* — 2. Đập lại cho khỏi bẹp, khỏi méo : *Gỗ cái nổi lại cho khỏi bẹp.*

VĂN-LIỆU. — *Rao mõ không bằng gõ thớt* (T-ng).

Gỗ đầu trẻ. Nói về nghề dạy trẻ : *Thầy đồ gõ đầu trẻ.*

Góa

Góa. Cũng nói là « hóa ». Nói người đàn-bà chết chồng hay đàn-ông chết vợ : *Gái góa chồng, trai góa vợ.*

Góa-bụa. Nói riêng người đàn-bà chết chồng : *Thân gái góa-bụa.*

VĂN-LIỆU. — *Mẹ góa, con côi* (T-ng). — *Thành đồ đã có vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm* (C-d).

Góa. Tiếng gọi riêng con ong mật khi đã đốt người, mất ngòi không còn nọc nữa : *Ong góa.*

Góc

Góc. 1. Chỗ hai đường thẳng hay hai mặt phẳng gặp nhau : *Góc bàn, góc tường.* — 2. Một phần chia tư trong một vật gì : *Cắt cái bánh làm bốn góc.*

Góc bẽ. Nơi xa quê hương, mình : *Từ đây góc bẽ chân trời* (K).

VĂN-LIỆU. — *Bánh chung ra góc* (T-ng). — *Nói cho gầy góc* (T-ng). — *Răng đen một góc, tóc tốt một phần* (T-ng). — *Triều-đình riêng một góc trời* (K).

Gói

Gói. Một bọc : *Gói quần áo, gói quà.*

VĂN-LIỆU. — *Khăn gói gió đưa* (T-ng). — *Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở* (T-ng). — *Vội-vàng mở gói lấy vài lạng trao* (L-V-T).

Gói. Bọc vuông-vắn gọn ghẽ : *Gói bánh chung.* Nghĩa bóng : *thúc kết lại* : *Nói gói lại một câu.*

Gói-ghém. Cũng nghĩa như « gói ».

VĂN-LIỆU. — *Học ăn, học nói, học gói, học mở* (T-ng). — *Giấu cầm nang đã gói vào chéo khăn* (K).

Gỏi

Gỏi. Món ăn làm bằng cá, thịt sống hay chần chín, ăn kèm với rau và đồ gia-vị : *Gỏi cá, gỏi thịt dẽ.*

Gỏi sinh-cầm. Thứ gỏi lúc ăn bắt cá nhỏ ăn tươi.

VĂN-LIỆU. — *Gỏi thềm, nem thềm* (T-ng).

Gọi

Gọi. 1. Lên tiếng đề kêu tên người nào hay con vật gì : *Gọi đây-lớ, gọi gà. Sai người đi gọi thợ.* — 2. Xưng hô : *Người này tôi gọi là bác. Thơ năm chữ gọi là thơ ngũ-ngôn. Cái cốc, trong Nam gọi là cái ly.* — 3. Rủ nhau làm việc gì : *Gọi họ, gọi cô-phần.*

Gọi hồn. Gọi hồn người chết về để ứng vào miệng con đồng mà nói lên. || **Gọi là.** Tiếng tỏ bày có một chút tình : *Gọi là một chút vi-thành.*

VĂN-LIỆU. — *Gọi như hổ đói (T-ng).* — *Gọi dạ, bảo vâng (T-ng).* — *Hỏi chẳng nói, gọi chẳng thưa (T-ng).* — *Dưới trăng quỳn đã gọi hè (K).* — *Chiều lòng gọi có xướng tùy mây may (K).* — *Gọi là đáp-điểm lấy người tử-sinh (K).* — *Cửa đưa gọi chút lấy lòng (Nh-đ-m).* — *Gọi là gặp gỡ giữa đường (K).*

Gom

Gom. Góp vào : *Gom tiền làm vốn.*

Gom-góp. Danh-dum, góp nhặt : *Gom-góp mãi mới được cái vốn.*

Gon

Gon. Vun cho có ngọn : *Gon lưỡng khoai, gon đồng thóc, gon đường cát.*

Gòn

Gòn (bông). Bông cây gạo.

Gon

Gon. Không lời thối, không hứa hời : *Quần áo mặc gon. Gon mắt, gon câu chuyện. Vun lại cho gon.*

Gon-gàng. Cũng nghĩa như « gon » : *Ăn nói gon-gàng.* || **Gon-ghê.** Cũng nghĩa như « gon » : *Ăn mặc gon-ghê.* || **Gon thon-lớn.** Vừa vụn, vừa đúng, vừa khít : *Đứa bé nằm gon thon-lớn trong lòng mẹ.*

Gọng

Gọng. Bộ xương ở trong đồ vật gì có thể dương lên cụp xuống được : *Gọng ô, gọng màn, gọng xe, gọng vó.*

Góp

Góp. Hợp nhiều phần lại làm một : *Góp vốn, góp họ, góp việc làng.*

VĂN-LIỆU. — *Góp gió làm bão (T-ng).* — *No dòn, đói góp (T-ng).* — *Góp liền ăn thịt, góp gạo ăn xôi (T-ng).*

Gót

Gót. Phần cuối sau hàn chân : *Gót chân.*

Gót hồ-câu. Gót chân người đàn-bà, da mỏng và đỏ. || **Gót đầu.** Nói từ đầu đến cuối : *Gót đầu mọi nỗi dinh-ninh (K).* || **Gót giày.** Phần cuối giày ở dưới gót chân đóng cao lên. || **Gót sen.** Nói bước chân người đàn-bà đẹp : *Gót sen thoăn-thoắt dạo ngay mái tường (K).* || **Gót vàng.** Cũng nghĩa như « gót sen ».

VĂN-LIỆU. — *Từ gót chỉ đầu, đau đầu khổn đầy (T-ng).* — *Còn cha gót đỏ như son, Hèn khi cha khuất, gót con thâm si (C-d).* — *Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai (K).*

Gọt

Gọt. 1. Cắt bỏ phần ngoài đi : *Gọt vỏ cam, gọt vỏ soái.* — **2.** Cắt cho nhẵn, cho tròn : *Gọt đầu quạt.* Nghĩa rộng : sửa lại : *Gọt câu văn.*

VĂN-LIỆU. — *Gọt vỏ, bỏ hột (T-ng).* — *Gọt gáy bôi voi (T-ng).* — *Gọt đầu đi tu (T-ng).*

Gô

Gô. Xem « gà gô ».

Gô. Trói chặt lại : *Gô cổ nỏ lại.*

Gồ

Gồ. Nổi cao lên : *Đống đất cao gồ lên.*

Gồ-ghề. Lồi lõm không phẳng : *Đường đá gồ-ghề.*

Gỗ

Gỗ. Phần thịt trong thân cây dùng để làm đồ vật : *Gỗ lim, gỗ gụ.*

Gỗ lạt. Nói chung cả tre gỗ.

VĂN-LIỆU. — *Trơ như tượng gỗ (T-ng).* — *Cò gỗ mổ cò thịt (T-ng).* — *Nhà gỗ soạn, quan ông nghề (T-ng).*

Gốc

Gốc. Phần dưới thân cây, có rễ mọc ra. Trái với « ngọn » : *Đào gốc, đánh gốc.* Nghĩa rộng : chỉ cả cái cây : *Trong vườn có mấy gốc cau.* Nghĩa bóng : phần cốt-yếu của mọi sự vật : *Sự học lấy chuyên-cần làm gốc. Tiền gốc, tiền lãi.*

Gốc tích. Căn do lai lịch : *Người Minh-hương gốc tích là người Tàu.*

VĂN-LIỆU. — *Nước có nguồn, cây có gốc (T-ng).* — *Gốc nguồn cũng ở lòng người mà ra (K)* — *Cây bên ta, lá bên ngô, Ngọn tay vò, gốc tay tắm (C-d).* — *Chỗi huyền gần cõi, gốc thông gần già (Nh-đ-m).* — *Gốc dương trơ một cõi già khô tan (H-tr).*

Gộc

Gộc. 1. Củ tre : *Đánh gộc tre. Guốc làm bằng gộc tre.* Có nơi gọi gộc là gốc.

II. To, cứng, dãn : *Lớn gộc, già gộc.*

Gối

Gối. Đồ dùng để kê đầu khi nằm : *Gối bông, gối da.*

Gối dựa. Thứ gối dùng để dựa khi ngồi. || **Gối xếp.** Thứ gối có nhiều nếp.

VĂN-LIỆU. — *Gối chiếc, chân đơn (T-ng).* — *Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường (K).* — *Gối loan tuyết đóng, chân cù giá đông (C-o).*

Gối. Đẽ đầu lên trên cái gối mà nằm : *Gối đầu lên quỳn sách. Gối đầu tay.* Nghĩa rộng : gác đầu một vật gì lên cái khác : *Gối đầu hoành, gối đầu dầm.*

VĂN-LIỆU. — Gói đất, nằm srong (T-ng). — Đầu gói, tay ấp (T-ng).

Gói. Tức là đầu gói : *Quy gói, mỗi gói.*

Gối hạc. Bởi chữ hạc-lát. Câu đèm ở giữa câu cách-cú trong lối văn biên ngẫu.

VĂN-LIỆU. — *Khoanh tay, bó gối* (T-ng). — *Mỗi gối, chồn chạn* (T-ng). — *Upton lưng, co gối cũng như một đời* (Nh-đ-m).

Gỏi

Gỏi. Lá cây cọ dùng để lợp nhà.

Gội

Gội. Rửa đầu, rửa tóc. Nghĩa rộng : *dầm thấm ơn trách : Gội ơn mưa móc.*

VĂN-LIỆU. — *Tắm mưa gội gió* (T-ng). — *Ơn vua gội tắm, tiếng chông thơm lây* (Nh-đ-m). — *Cỏ cây đều gội đức chiêm-như* (phú Tây-hồ).

Gội. Tên một thứ gỗ nặng, sắc đỏ.

Gồm

Gồm (đồ). Đồ đất nung.

Gồm

Gồm. Kiềm, hợp : *Một nhà phúc lộc gồm hai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn quyền hơn sức, lược thao gồm tài* (K).

Gồm. Nghĩa chữ « phạm 凡 » (ít dùng).

Gông

Gông. Đồ hình-cụ bằng tre hay bằng gỗ, đeo vào cổ người có tội : *Gông đóng, chóng mang* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Gái có chông như gông đeo cổ* (T-ng).

Gông. Đóng gông vào cổ người có tội : *Gông cõ nó lại.*

Gông

Gông. Gánh lệch có một bên : *Gánh hai bên không cân thì gông vạy*

Gông gánh. Xem « gánh gồng ».

Gộp

Gộp. Hợp cái nhỏ vào cái lớn : *Gộp mấy thôn nhỏ lại làm một xã.*

Gột

Gột. Rửa cho sạch một chỗ bẩn ở quần áo : *Gột ống quần dây bún.*

Gột. Quấy cho đặc lại : *Có bột mới gột nên hồ* (T-ng).

Gở

Gở. Điềm ra sự chẳng lành : *Nói gở, gà gáy gở.*

Gở chết. Điềm ra cái chết : *Ông già này gở chết.*

Gỡ

Gỡ. Làm cho hết rối, khỏi vướng, khỏi mắc ; tìm cho ra mối : *Gỡ chỉ, gỡ tóc, gỡ đám đánh nhau.* Nghĩa rộng : (tiếng đánh bạc) đánh để kéo lại cuộc đã thua : *Gỡ ván cờ, gỡ canh bạc.*

Gỡ-gạc. Cũng như nghĩa rộng tiếng « gỡ ».

VĂN-LIỆU. — *Đứt nối, rối gỡ* (T-ng). — *Mối sâu khi gỡ cho xong còn chầy* (K). — *Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi* (K). — *Gỡ cho ra mối còn gì là duyên* (K).

Gởi

Gởi. Xem « gửi ».

Gợi

Gợi. Khơi ra, khêu lên : *Gợi cái đầu gai, gợi chuyện.*

VĂN-LIỆU. — *Gió chiều như gợi cơn sầu* (K). — *Tiếng chim gợi thục, tiếng ve kêu sầu* (L-V-T).

Gớm

Gớm. Ghê tởm, kinh sợ : *Thấy bản mà gớm. Gớm thay cái mặt con người vô lương* (H-tr).

Gớm ghê. Cũng nghĩa như « ghê gớm ». || **Gớm-ghiếc.** Cũng nghĩa như « gớm » : *Gớm-ghiếc người đầu lạ thế này* (thơ Tú-Xương). || **Gớm mặt.** Trông thấy mặt mà ghét : *Gớm mặt con người giáo-giở.*

VĂN-LIỆU. — *Gớm tay thù dẹt ra lòng treu người* (K).

Gờm

Gờm. Sợ và có lòng ngờ : *Chim phải cung thấy cảnh cong mà gờm.*

Gờm gờm. Hơi gờm : *Đi vớ nó mà tôi vẫn hơi gờm gờm.*

Gợn

Gợn. I. Nói về mặt nước dập-dềnh thành sóng nhỏ : *Mặt nước sóng gợn.*

Gợn gợn. Thường nói là « gờn-gợn ». Hơi gợn : *Gió đong gợn gợn sóng linh* (H-tr).

II. Không được thật trong, thật phẳng : *Nước sơn gợn, chén nước gợn.*

Gột

Gột. Sẻ gạt cái gì ở trên mặt ra : *Gột cái văng.*

Gù

Gù. Nói lưng người hơi cong.

Gù. Tiếng chim bồ-câu đực kêu lúc đến gần con cái.

Gụ

Gụ. Thứ gỗ tốt, nhiều vân, dễ đánh bóng, dùng để đóng đồ : *Tủ gụ, bàn gụ.*

Gụ. Tiếng kêu của loài đực gạ loài cái.

Gục

Gục. Củi lả đầu xương : *Gục đầu xương bần.*

Gùn

Gùn. Những đầu mẩu nổi trên mặt hàng tơ lụa : *Hàng còn nhiều gùn không được trong mặt.*

Gùn gút. Tiếng gọi chung cả những đầu mẩu ở mặt hàng tơ lụa.

Gùn ghè. Mon men, ve vãn : *Gùn ghè nhưng hầy còn e áp, E áp cho nên phải dẹt dè (thơ Chiêu Hồ).*

Guốc

Guốc. Đồ dùng để đi, làm bằng tre hay gỗ, đóng quai, đế cao, không bít mũi, bít gót.

VĂN-LIỆU. — *Đi guốc trong bụng (T-ng).*

Guốc. Một bộ phận ở trong một đồ dùng nào mà làm bằng một miếng gỗ khoét hình như cái guốc : *Guốc diều, guốc vông, guốc cà kheo.*

Guồng

Guồng. Cái khung tròn để cuốn tơ : *Guồng chỉ, guồng tơ.*

Guồng. Dùng cái guồng mà cuốn.

Gừ

Gừ. Tiếng chó gào.

Gừ-gừ. Cũng nghĩa như « gừ ».

Gửi

Gửi. I. 1. Đưa chớ ai cái gì bằng cách gián-tiếp : *Gửi hàng, gửi thư.* — 2. Thưa trình một cách gián-tiếp : *Gửi lời, gửi tâu.* Nghĩa rộng : trình bày một cách kh.êm tốn : *Ngập-ngưng mới gửi thấp cao sự lòng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Gửi lời thì nói, gửi gói thì mở (T-ng).*

II. Ký thác : *Gửi con, gửi của.*

Gửi rề. Nói chàng rề ở nhà bố mẹ vợ : *Lấy vợ gửi rề.*

VĂN-LIỆU. — *Chọn người gửi của (T-ng).* — *Gửi trình cho ác (T-ng).* — *Biết đầu mà gửi can-tràng vào đầu (K).* — *Sống gửi thịt, thác gửi xương (T-ng).* — *Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vira (K).*

Gừng

Gừng. Loài cây củ có nhiều nhánh, có vị cay, dùng làm vị thuốc và đồ gia-vị.

Gừng gió. Thù gừng đại dùng làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Tay nâng chén muối đĩa gừng, Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau (C-d).* — *Hoài hơi mà khóc người dung, Nước mắt chẳng có, lấy gừng mà bôi (C-d).*

Gươm

Gươm. Đồ binh-khí lưỡi dài và nhọn, dùng để đâm, để chém.

VĂN-LIỆU. — *Gươm ngầu, giáo dài (T-ng).* — *Giết người không gươm (T-ng).* — *Lưỡi sắc hơn gươm (T-ng).* — *Trong vòng giáo dựng gươm trần (K).* — *Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo (K).*

Gươm

Gươm. Lườm ngang tỏ ý tức giận : *Mời nói thể mà nó đã gươm.*

Gươm-gươm. Nói con mắt lừ lừ tỏ ý tức giận : *Con mắt gươm-gươm.*

Gượng

Gượng. Dừng lại, khoan đã : *Gượng rồi hãy ăn. Gượng nước cơm.*

Gương

Gương. Mặt phẳng làm bằng kim-khí hay bằng thủy-tinh phẳng sau có tráng thủy, dùng để soi. Nghĩa bóng : việc trước để cho người sau trông vào mà biết khuyên răn : *Gương kim cổ, gương thành bại.* Nghĩa rộng : trở mặt trắng, mặt trời.

Gương nga. Tức là mặt trăng, lấy điển cố Hằng-nga ở cung trăng : *Gương nga chênh-chéch dờn song (K).* || **Gương Tư-mã.** Thù gương con, hình chữ nhật : *Một gương Tư-mã mấy người soi chung (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Gương tây liếp (T-ng).* — *Trông ra ác đã ngậm gương non-đoài (K).* — *Gương loan bể nửa, giải đồng xẻ đôi (C-o).* — *Đề gương trong sách, tạc bia dưới đời (Nh-đ-m).* — *Rõ gương khoa giáp, rõ nền tướng khanh (Nh-đ-m).*

Gương chùng. Phỏng chùng, áng chùng : *Gương chùng áng đàm động là chùng.*

Gượng

Gượng. Ép mình, trái ý muốn : *Ăn gượng, nói gượng, cười gượng, làm gượng.*

Gượng-ghe. Nói thân thể yếu đuối hay vật gì đã không tốt khi dùng phải có ý giữ-gìn cho khỏi hư hỏng : *Đi gượng-ghe, mặc gượng-ghe, làm gượng-ghe.*

VĂN-LIỆU. — *Vui là vui gượng kẻo mà (K).* — *Khóc thầm trong bóng, gượng cười trước sân (K).* — *Nhịn sầu hãy gượng làm tươi (Ph-tr).*